



téng

藤

vine, rattan, cane

Common Words

téng wàn

藤蔓

vine

téng yǐ

藤椅

rattan chair

cháng qīng téng

常青藤

ivy; evergreen vine

Trace each stroke, then write the character on your own.

藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤
藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤